

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PHH)

CTCP Hồng Hà Việt Nam

Ngày 29/12/2023	2,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2023
5.04
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.6 -74.3%

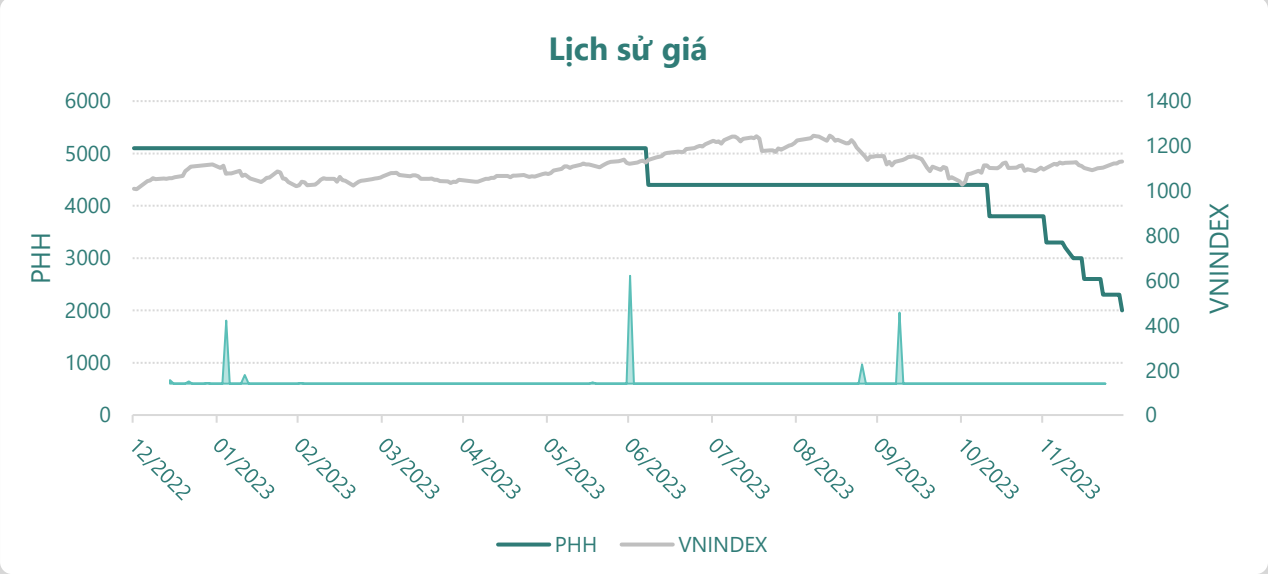
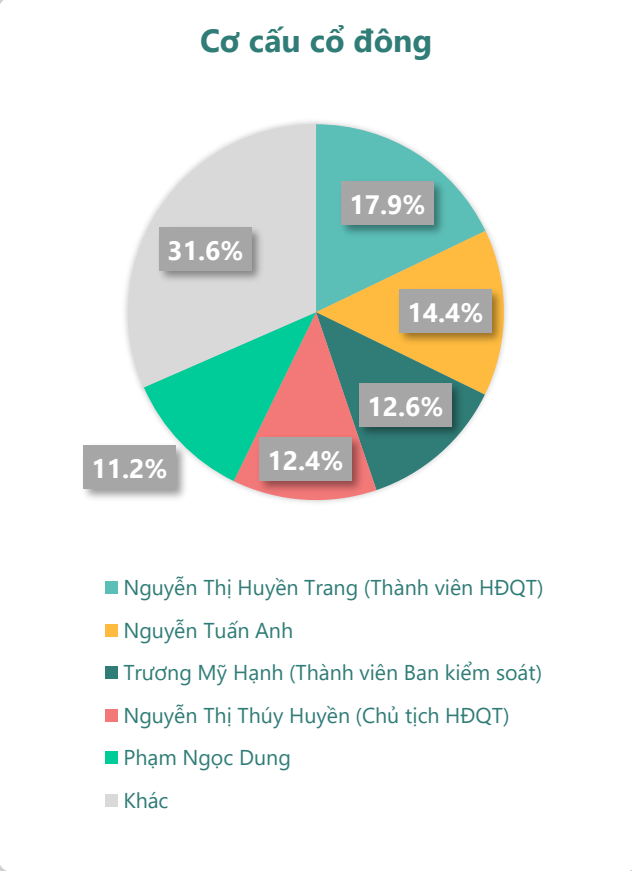
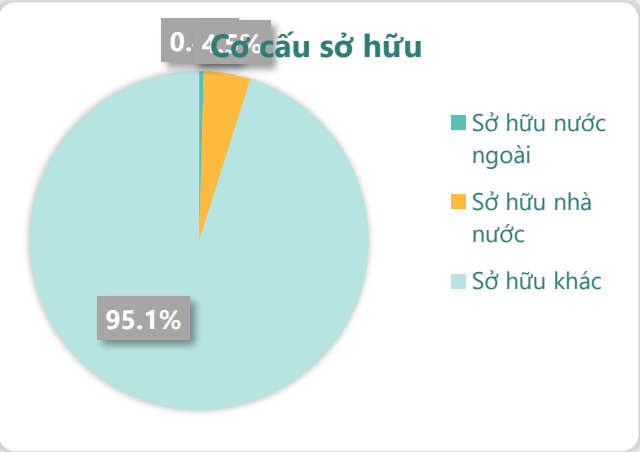
LN thuần 2023
3.05
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.9 126%

LN sau thuế 2023
2.31
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 127%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
47.3%
YoY: +/-▲ 83.3%

ROE 2023
1.0%
YoY: +/-▲ 4.2%

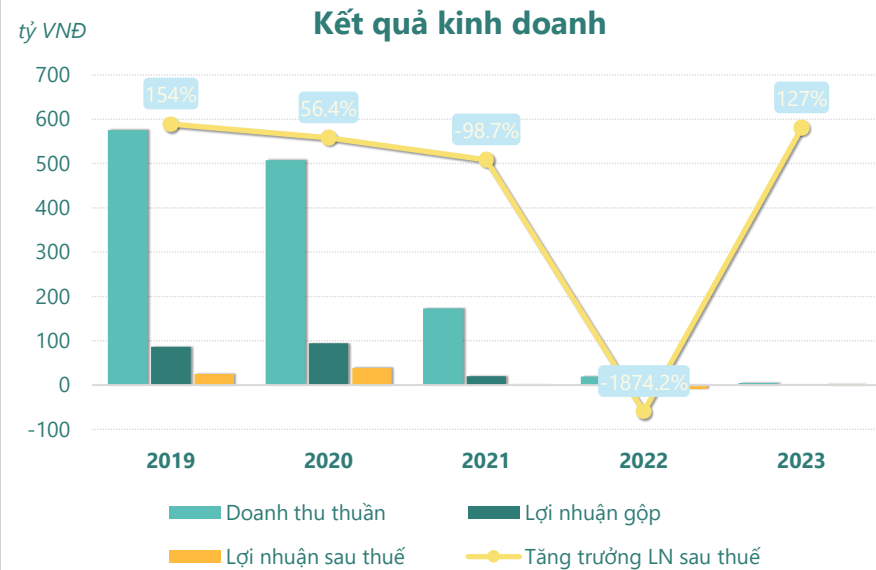
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,000 - 5,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	36
Số lượng CPLH (CP)	18,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	490
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.13
EPS	1
P/E	2416.1



Kết quả kinh doanh **PHH** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 74.3%** chỉ còn **5.04** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 127%** đạt **2.31** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

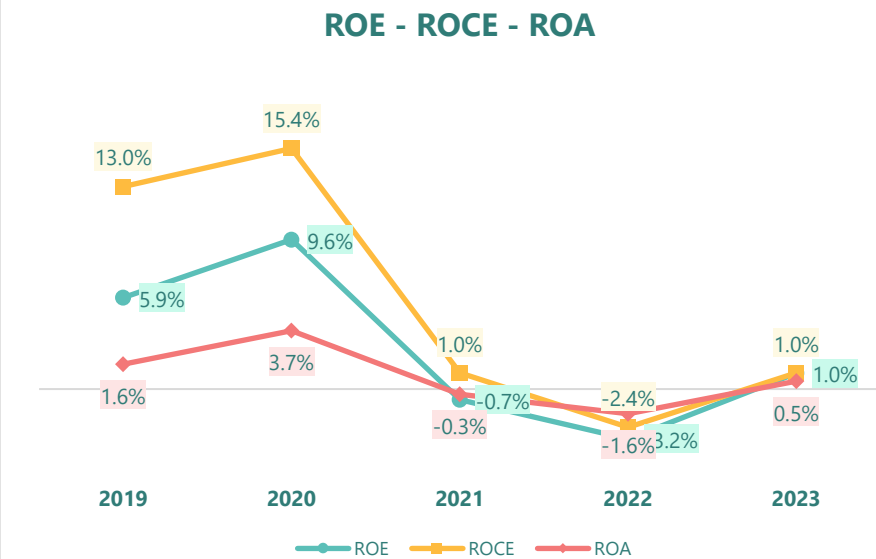
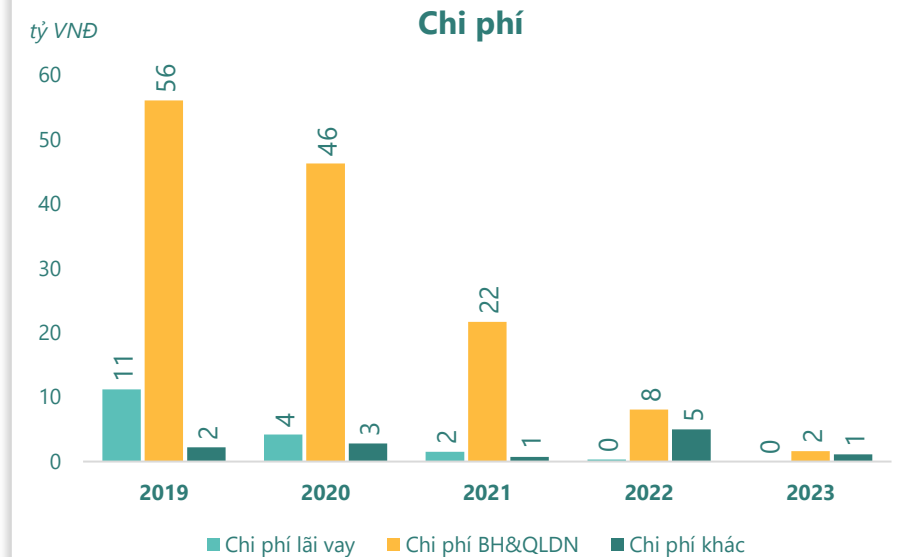
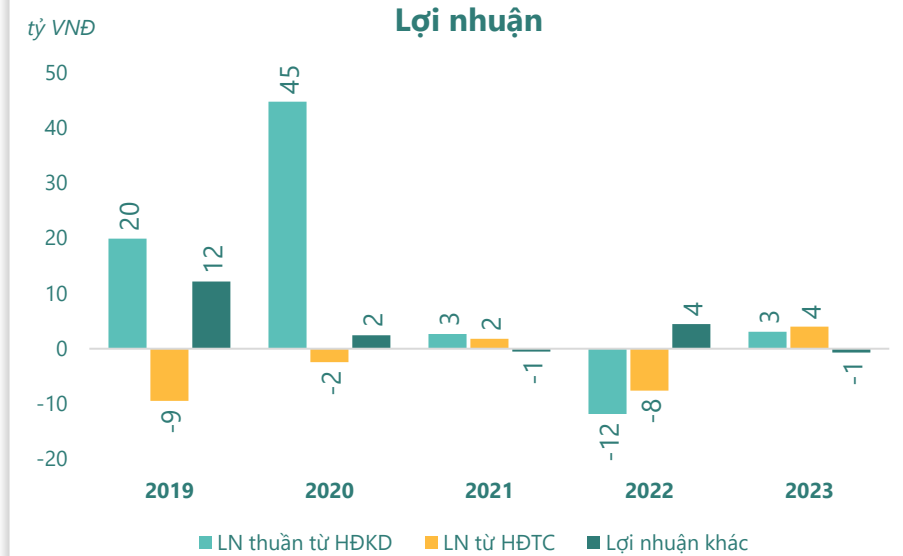
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, PHH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.05** tỷ đồng, **tăng lên 14.87** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.71 tỷ đồng) là 8.66 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

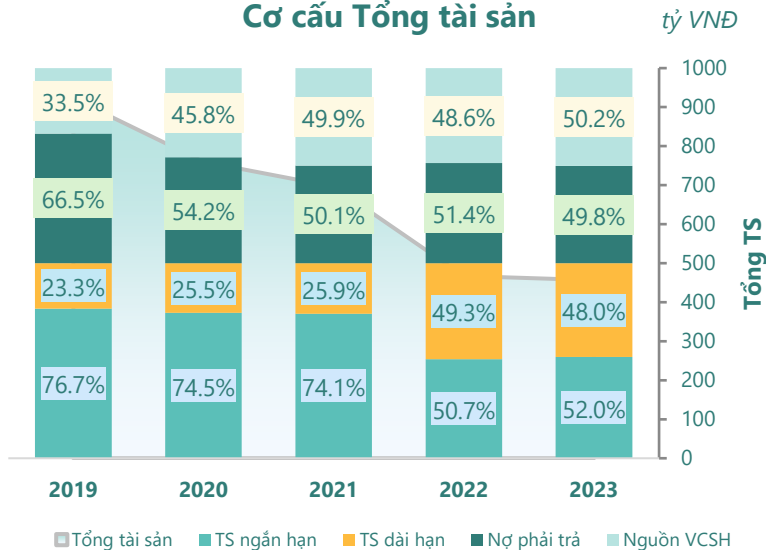
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **1.62** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.13** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PHH năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.01%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

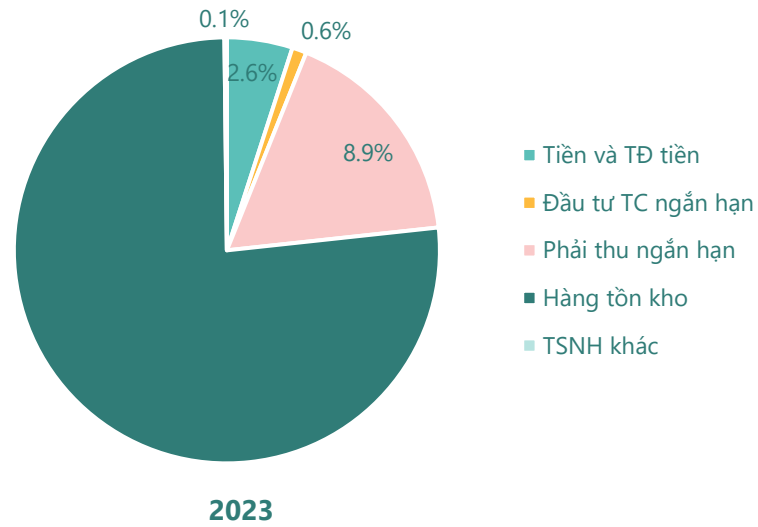


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

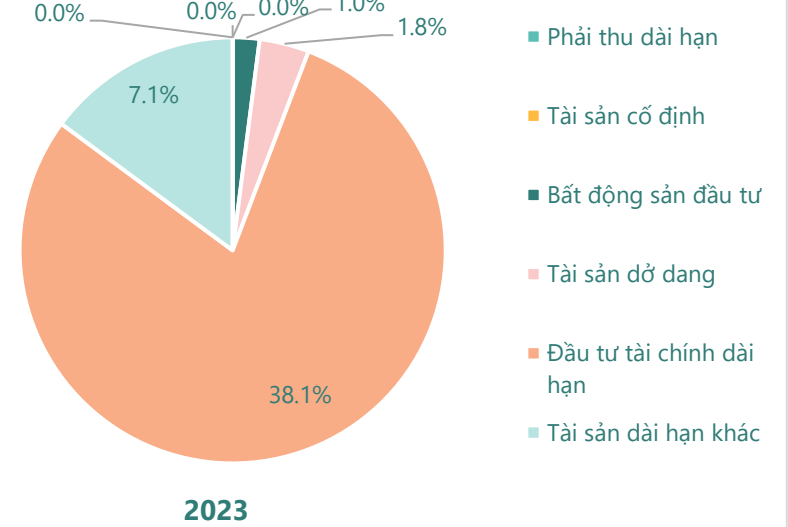
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PHH** năm 2023 đạt **456.6** tỷ đồng, giảm **2.29%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.0% và 48.0%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.8% và 50.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của PHH đạt **237.2** tỷ đồng, tăng trưởng **0.05%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **52.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.94% trên tổng tài sản.

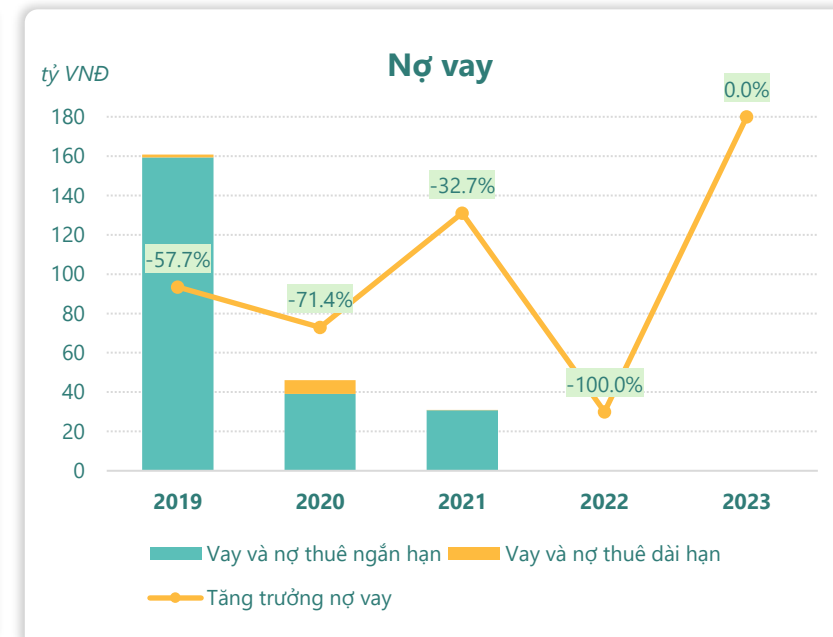
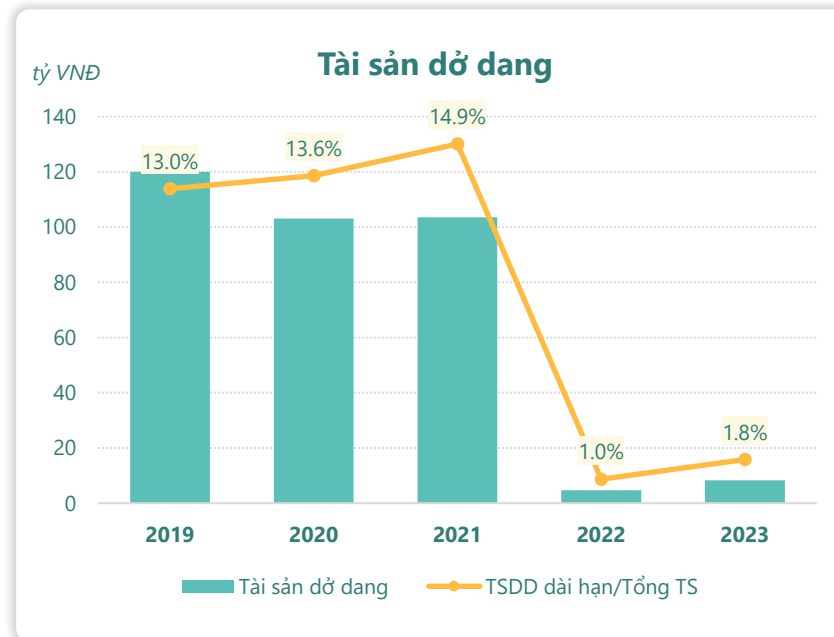
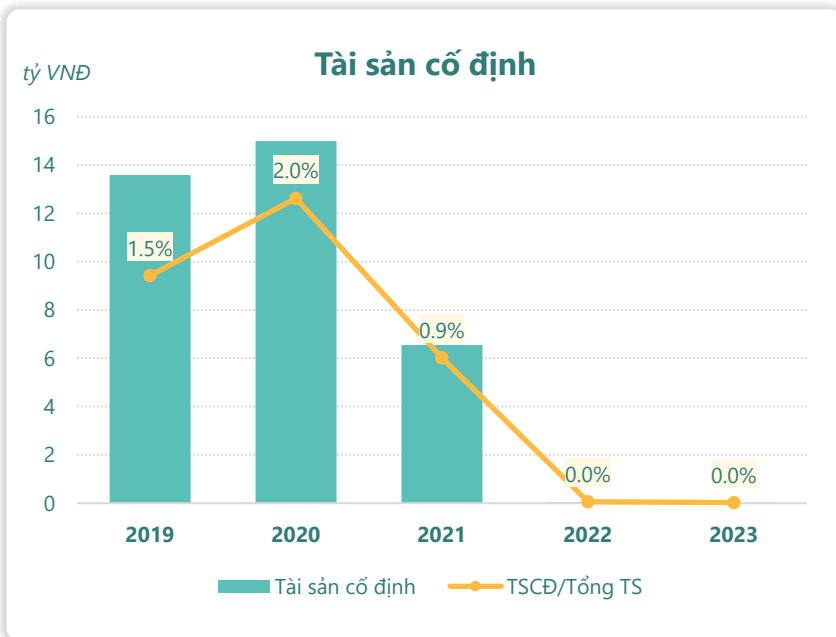
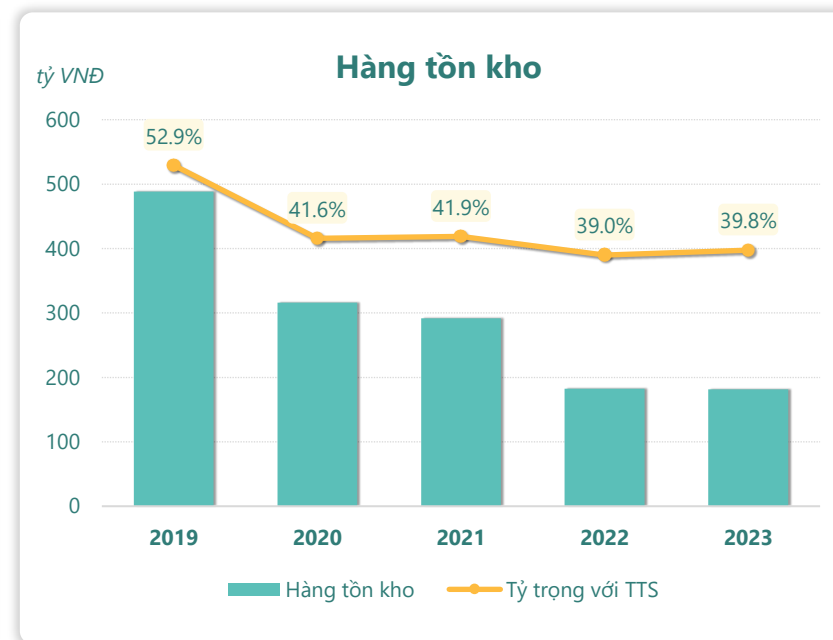
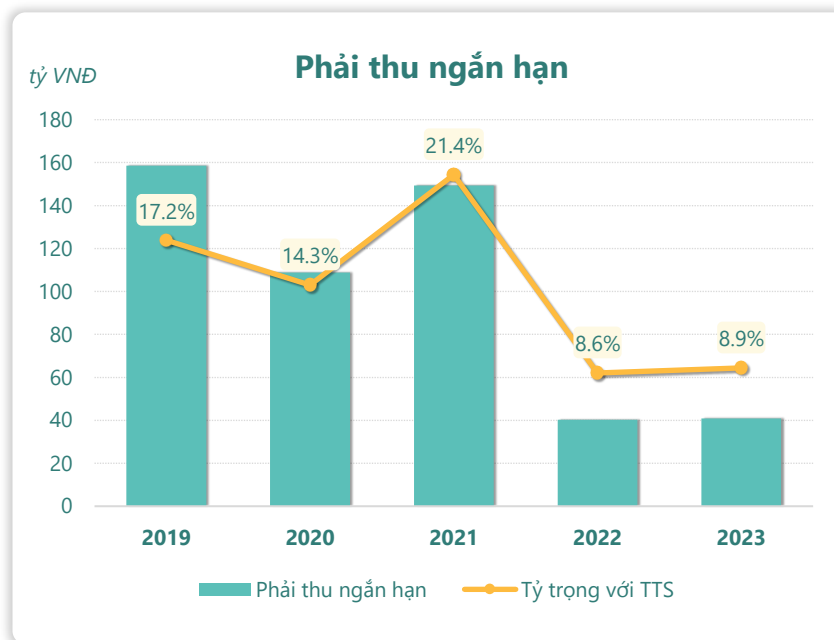
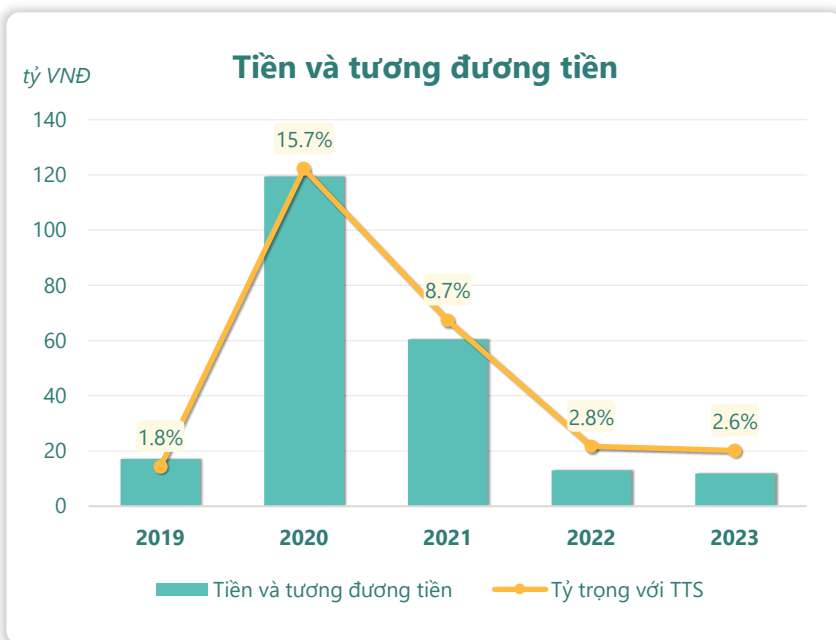
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **219.4** tỷ đồng giảm **4.70%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **48.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **38.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.15%.

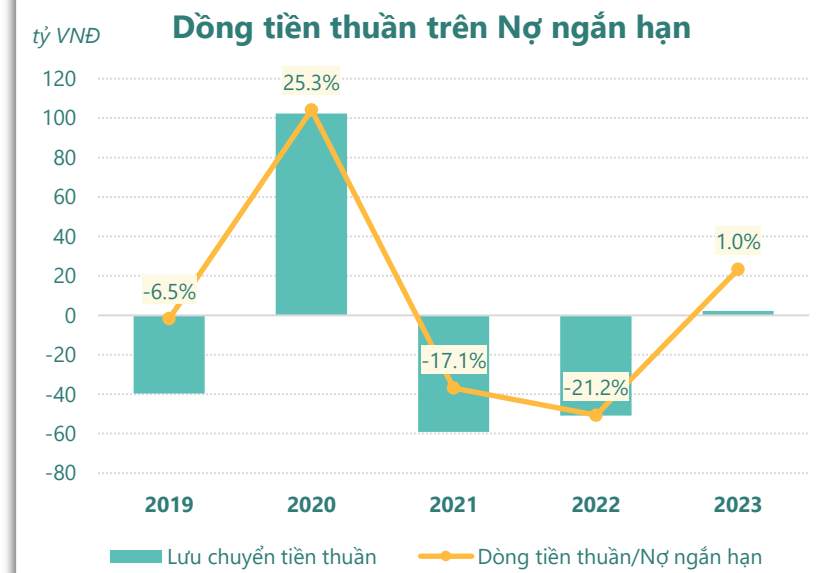
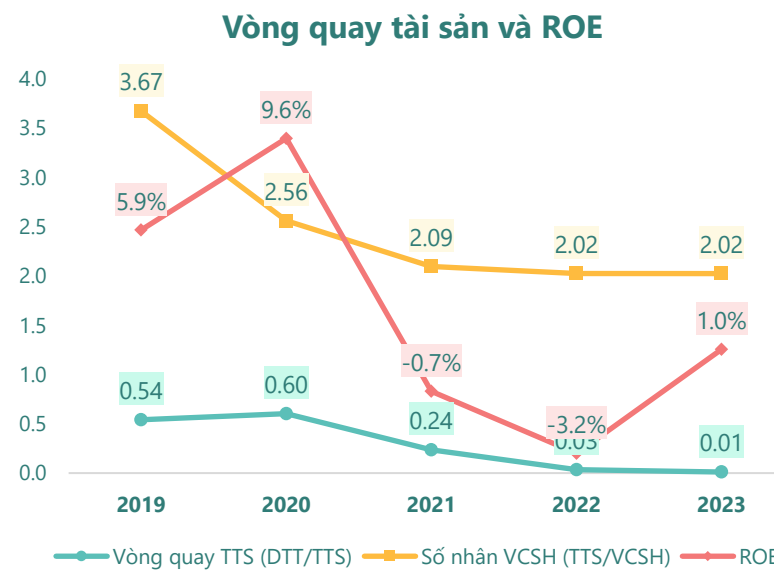
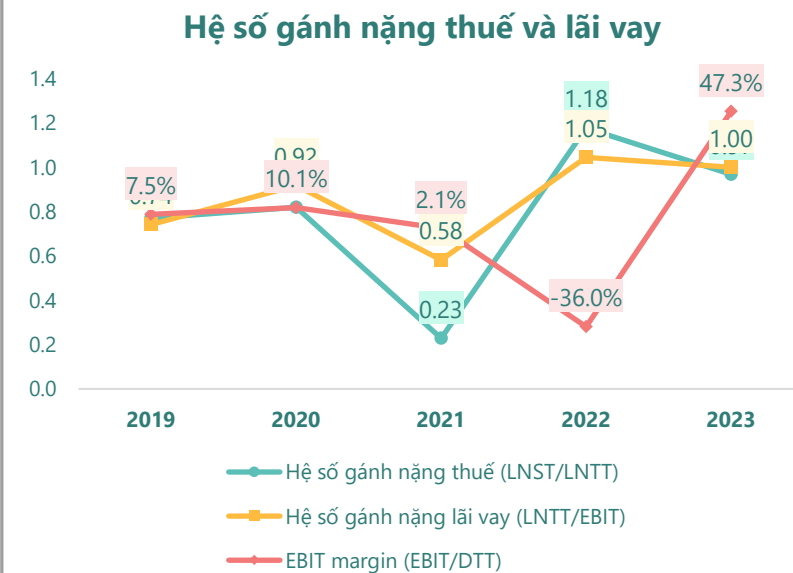
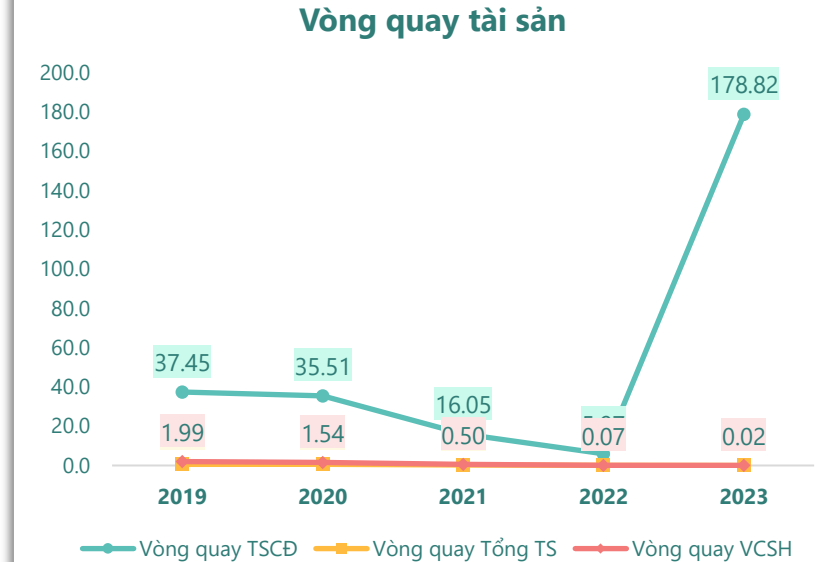
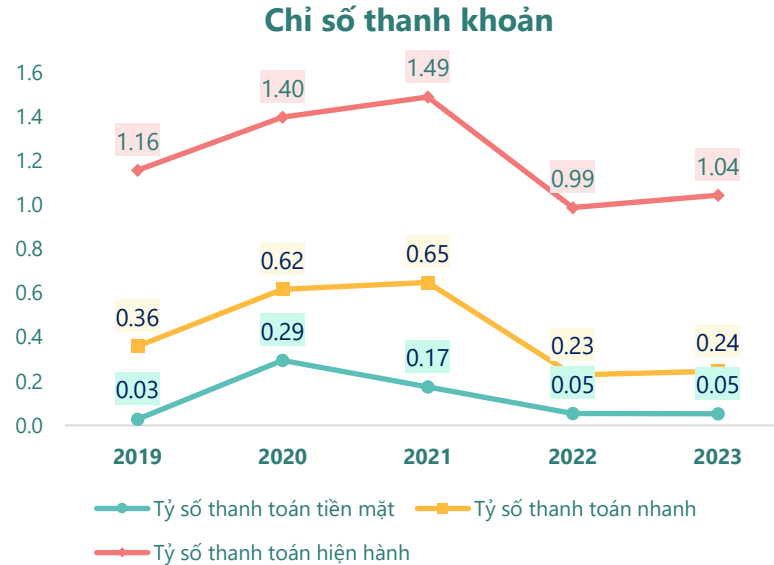
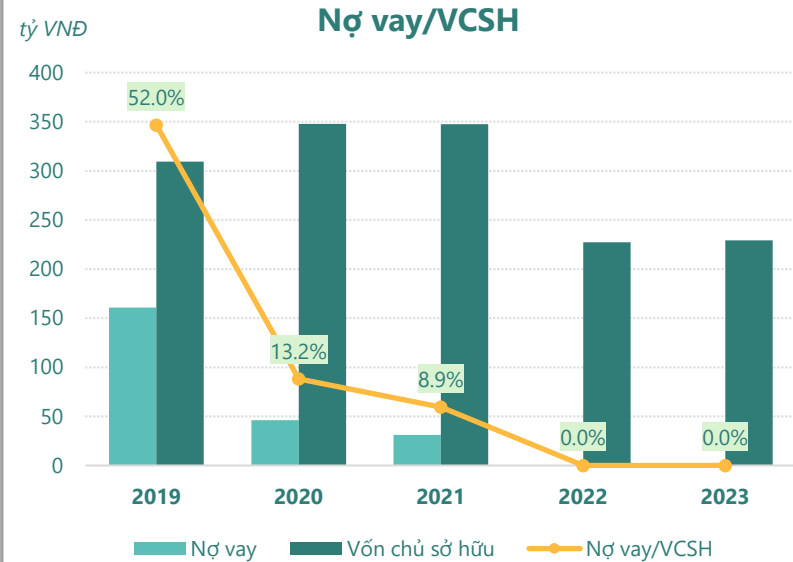
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	507	173	19.6	5.04
Giá vốn hàng bán	413	153	14.3	4.40
Lợi nhuận gộp	94.3	20.1	5.36	0.64
Doanh thu HĐTC	1.76	3.31	3.18	4.01
Chi phí TC	4.19	1.54	10.7	0
Chi phí lãi vay	4.19	1.54	0.32	0
LN trong công ty LKLD	-0.82	2.47	-1.55	0.02
Chi phí bán hàng	24.2	4.28	0.76	0
Chi phí QLDN	22.0	17.4	7.32	1.62
LN thuần từ HĐKD	44.7	2.66	-11.8	3.05
Lợi nhuận khác	2.42	-0.51	4.44	-0.67
LN trước thuế	47.1	2.14	-7.38	2.39
Lợi nhuận sau thuế	38.7	0.49	-8.69	2.31
LNST của CĐ cty mẹ	31.5	-2.38	-9.19	2.32

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	206	-12.2	-119	-12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.0	-31.8	-361	15.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-115	-15.1	429	0
Tiền đầu kỳ	17.0	119	60.4	9.53
Lưu chuyển tiền thuần	102	-59.1	-50.8	2.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	119	60.4	9.53	11.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	760	696	467	457
Tài sản ngắn hạn	567	516	237	237
Tiền và tương đương tiền	119	60.4	13.0	11.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	2.60
Phải thu ngắn hạn	109	149	40.3	40.8
Hàng tồn kho	316	292	182	182
Tài sản ngắn hạn khác	22.1	15.0	1.63	0.44
Tài sản dài hạn	194	180	230	219
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	15.0	6.55	0.04	0.02
Bất động sản đầu tư	29.6	13.4	6.51	4.45
Tài sản dở dang	103	104	4.63	8.27
Đầu tư tài chính dài hạn	7.92	16.8	186	174
Tài sản dài hạn khác	38.2	39.9	32.7	32.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	412	349	240	227
Nợ ngắn hạn	405	346	240	227
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.0	30.8	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	113	87.6	60.3	49.3
Nợ dài hạn	7.02	2.25	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	7.02	0.20	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	348	348	227	229
Vốn chủ sở hữu	348	348	227	229
Vốn điều lệ	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0